

**DANH SÁCH NGÂN HÀNG CHUYỂN TIỀN LIỀN NGÂN HÀNG QUA THẺ**  
**Đính kèm Công văn số ...../2018/CV.NAPAS-QHNH**

| TT | TÊN NGÂN HÀNG                           | VIẾT TẮT | BANK_ID | BIN NGUỒN                | BIN THỤ HƯỞNG | ĐỘ DÀI SỐ THẺ | THƯƠNG HIỆU THẺ                                                              | KÊNH TRIỂN KHAI |
|----|-----------------------------------------|----------|---------|--------------------------|---------------|---------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 1  | Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam    | VCB      | 686868  | Chuyển từ thẻ            | 686868        | 16            | Thẻ ghi nợ nội địa Connect24 (cũ)                                            | IB, ATM, MB     |
|    |                                         |          |         |                          | 970436        | 19            | Thẻ ghi nợ nội địa                                                           |                 |
|    |                                         |          |         |                          | 526418        | 16            | Thẻ ghi nợ quốc tế Connect24 MasterCard Debit                                |                 |
|    |                                         |          |         |                          | 428310        | 16            | Thẻ ghi nợ quốc tế Connect24 Visa Debit                                      |                 |
|    |                                         |          |         |                          | 621295        | 16            | Thẻ ghi nợ Vietcombank - UnionPay                                            |                 |
|    |                                         |          |         |                          | 377160        | 15            | Thẻ ghi nợ Vietcombank - American Express                                    |                 |
|    |                                         |          |         |                          | 469173        | 16            | Thẻ ghi nợ Vietcombank - Big C                                               |                 |
|    |                                         |          |         |                          | 477390        | 16            | Thẻ ghi nợ Visa Vietcombank - Takashimaya                                    |                 |
|    |                                         |          |         |                          | 403277        | 16            | Thẻ ghi nợ Visa Vietcombank Platinum                                         |                 |
|    |                                         |          |         |                          | 970416        | 16            | Thẻ ghi nợ nội địa 365 Styles                                                |                 |
| 2  | Ngân hàng TMCP Á Châu                   | ACB      | 970416  | Chuyển từ thẻ            | 970416        | 16            | Thẻ ghi nợ nội địa 365 Styles                                                | IB              |
| 3  | Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín       | STB      | 970403  | Chuyển từ thẻ            | 422151        | 16            | Thẻ ghi nợ Sacombank Visa                                                    | ATM,IB          |
|    |                                         |          |         |                          | 429418        | 16            | Thẻ ghi nợ Sacombank Visa                                                    |                 |
|    |                                         |          |         |                          | 436361        | 16            | Thẻ tín dụng Citimart                                                        |                 |
|    |                                         |          |         |                          | 436438        | 16            | Thẻ tín dụng Visa Platinum                                                   |                 |
|    |                                         |          |         |                          | 436445        | 16            | Thẻ trả trước All For You                                                    |                 |
|    |                                         |          |         |                          | 464932        | 16            | Thẻ tín dụng Parkson                                                         |                 |
|    |                                         |          |         |                          | 467964        | 16            | Thẻ trả trước Lucky Gift                                                     |                 |
|    |                                         |          |         |                          | 469654        | 16            | Thẻ ghi nợ Sacombank Imperial Visa Platinum                                  |                 |
|    |                                         |          |         |                          | 472074        | 16            | Thẻ tín dụng Sacombank Visa                                                  |                 |
|    |                                         |          |         |                          | 472075        | 16            | Thẻ tín dụng Sacombank Visa                                                  |                 |
|    |                                         |          |         |                          | 486265        | 16            | Thẻ tín dụng Ladies First                                                    |                 |
|    |                                         |          |         |                          | 512341        | 16            | Thẻ tín dụng Sacombank MasterCard                                            |                 |
|    |                                         |          |         |                          | 526830        | 16            | Thẻ tín dụng Sacombank MasterCard                                            |                 |
|    |                                         |          |         |                          | 620009        | 16            | Thẻ trả trước Sacombank UnionPay                                             |                 |
|    |                                         |          |         |                          | 621055        | 16            | Thẻ ghi nợ Sacombank UnionPay                                                |                 |
|    |                                         |          |         |                          | 625002        | 16            | Thẻ tín dụng Sacombank UnionPay                                              |                 |
|    |                                         |          |         |                          | 970403        | 16            | Thẻ ghi nợ PassportPlus                                                      |                 |
|    |                                         |          |         |                          | 970403        | 16            | Thẻ trả trước Vinamilk                                                       |                 |
|    |                                         |          |         |                          | 970403        | 16            | Thẻ ghi nợ VTA Club                                                          |                 |
|    |                                         |          |         |                          | 970403        | 16            | hệ tín dụng Family                                                           |                 |
|    |                                         |          |         |                          | 401520        | 16            | Thẻ ghi nợ Sacombank Visa Signature                                          |                 |
|    |                                         |          |         |                          | 461337        | 16            | Thẻ tín dụng doanh nghiệp Sacombank Visa Gold                                |                 |
|    |                                         |          |         |                          | 461138        | 16            | Thẻ ghi nợ doanh nghiệp Sacombank Visa Gold                                  |                 |
|    |                                         |          |         |                          | 461140        | 16            | Thẻ tín dụng doanh nghiệp Sacombank Visa Platinum                            |                 |
|    |                                         |          |         |                          | 466243        | 16            | Thẻ tín dụng Sacombank Visa Infinite                                         |                 |
|    |                                         |          |         |                          | 356480        | 16            | Thẻ tín dụng Sacombank JCB Classic                                           |                 |
|    |                                         |          |         |                          | 356481        | 16            | Thẻ tín dụng Sacombank JCB Gold                                              |                 |
|    |                                         |          |         |                          | 552332        | 16            | Thẻ tín dụng Sacombank World MasterCard                                      |                 |
|    |                                         |          |         |                          | 517416        | 16            | Thẻ ghi nợ Sacombank MasterCard Gold                                         |                 |
|    |                                         |          |         |                          | 534437        | 16            | Thẻ trả trước Sacombank MasterCard                                           |                 |
| 4  | Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam  | EIB      | 452999  | Chuyển từ tài khoản      | 970431        | 16            | Thẻ ghi nợ nội địa Eximbank<br>Thẻ trả trước vô danh<br>Thẻ đồng thương hiệu | IB              |
|    |                                         |          |         |                          | 707070        | 16            | Thẻ ghi nợ nội địa Eximbank                                                  |                 |
| 5  | Ngân hàng TMCP Tiên Phong               | TPB      | 970423  | Chuyển từ tài khoản      | 970423        | 16            | Thẻ ghi nợ nội địa TiênPhong Bank                                            | IB              |
| 6  | Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội           | SHB      | 970443  | Chuyển từ tài khoản      | 970443        | 16            | Thẻ ghi nợ solid                                                             | IB              |
| 7  | Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố HCM | HDB      | 970437  | Chuyển từ tài khoản      | 970437        | 16            | Thẻ ghi nợ nội địa HDBank                                                    | ATM, IB, MB     |
| 8  | Ngân hàng TMCP Quân Đội                 | MBB      | 970422  | Chuyển từ thẻ/ tài khoản | 970422        | 16            | Thẻ ghi nợ nội địa MB                                                        | IB, MB          |
|    |                                         |          |         |                          | 548566        | 16            | Thẻ trả trước quốc tế MB BankPlus MasterCard                                 |                 |
|    |                                         |          |         |                          | 484803        | 16            | Thẻ tín dụng quốc tế MB Visa Classic                                         |                 |
|    |                                         |          |         |                          | 484804        | 16            | Thẻ tín dụng quốc tế MB Visa Gold                                            |                 |
|    |                                         |          |         |                          | 472674        | 16            | Thẻ tín dụng quốc tế MB Visa Platinum                                        |                 |
|    |                                         |          |         |                          | 356418        | 16            | Thẻ hợp lệ (Thẻ Sakura classic)                                              |                 |
|    |                                         |          |         |                          | 356419        | 16            | Thẻ hợp lệ (Thẻ Sakura gold)                                                 |                 |
|    |                                         |          |         |                          | 356433        | 16            | Thẻ hợp lệ (Thẻ Sakura platinum)                                             |                 |

|    |                                        |       |        |                                                                                                                                                                            |          |       |                                                                                                                                                           |                                                      |
|----|----------------------------------------|-------|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| 9  | Ngân hàng TM TNHH MTV Dầu Khí Toàn Cầu | GPB   | 970408 | Chuyển từ thẻ                                                                                                                                                              | 970408   | 16    | Thẻ ghi nợ nội địa GPB:<br>- Mystyle<br>- Mai Xanh, Vàng, Bạch kim, Trúc<br>- My Card: My Card Standard, My Card Gold, My Card platinum<br>- Student Card | IB, MB                                               |
|    |                                        |       |        |                                                                                                                                                                            | 532563   | 16    | Thẻ ghi nợ Master Card hàng Chuẩn                                                                                                                         |                                                      |
|    |                                        |       |        |                                                                                                                                                                            | 532153   | 16    | Thẻ ghi nợ Master Card hàng Bạch Kim                                                                                                                      |                                                      |
| 10 | Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng    | VPB   | 981957 | Chuyển từ tài khoản<br>Chuyển từ thẻ ghi nợ nội địa<br>Autolink 970432, thẻ ghi nợ<br>quốc tế MC2 Master Card<br>520395, thẻ ghi nợ quốc tế<br>Master Card Platinum 521377 | 970432   | 16    | Thẻ ghi nợ nội địa                                                                                                                                        | IB, ATM                                              |
|    |                                        |       |        |                                                                                                                                                                            | 981957   | 16    | Thẻ ghi nợ nội địa (cũ)                                                                                                                                   |                                                      |
|    |                                        |       |        |                                                                                                                                                                            | 520395   | 16    | Thẻ ghi nợ quốc tế MC2 Debit                                                                                                                              |                                                      |
|    |                                        |       |        |                                                                                                                                                                            | 520399   | 16    | Thẻ tín dụng quốc tế MC2 Credit                                                                                                                           |                                                      |
|    |                                        |       |        |                                                                                                                                                                            | 521377   | 16    | Thẻ ghi nợ quốc tế Platinum Debit                                                                                                                         |                                                      |
|    |                                        |       |        |                                                                                                                                                                            | 524394   | 16    | Thẻ tín dụng quốc tế Platinum Credit                                                                                                                      |                                                      |
|    |                                        |       |        |                                                                                                                                                                            | 528626   | 16    | Thẻ ghi nợ quốc tế E-card                                                                                                                                 |                                                      |
|    |                                        |       |        |                                                                                                                                                                            | 97044168 | 19    | Thẻ ghi nợ nội địa mới                                                                                                                                    |                                                      |
|    |                                        |       |        |                                                                                                                                                                            | 180906   | 16    | Thẻ ghi nợ nội địa (cũ)                                                                                                                                   |                                                      |
| 11 | Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam        | VIB   | 180906 | Chuyển từ tài khoản                                                                                                                                                        | 970414   | 16/19 | Thẻ ghi nợ nội địa                                                                                                                                        | IB, MB                                               |
| 12 | Ngân hàng TMCP Đại Dương               | Ocean | 970414 | Chuyển từ tài khoản                                                                                                                                                        | 970427   | 16    | Thẻ ghi nợ nội địa                                                                                                                                        | IB, MB, ATM                                          |
| 13 | Ngân hàng TMCP Việt Á                  | VAB   | 166888 | Chuyển từ tài khoản                                                                                                                                                        | 970407   | 16    | Thẻ ghi nợ nội địa                                                                                                                                        | IB                                                   |
| 14 | Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam      | TCB   | 888899 | Chuyển từ thẻ/ tài khoản                                                                                                                                                   | 889988   | 16    | Thẻ ghi nợ nội địa (cũ)                                                                                                                                   | ATM, IB, MB                                          |
| 15 | Ngân hàng TMCP Phương Đông             | OCB   | 970448 | Chuyển từ thẻ/ tài khoản                                                                                                                                                   | 970448   | 16    | Thẻ ghi nợ nội địa Lucky                                                                                                                                  | ATM, IB, MB                                          |
| 16 | Ngân hàng TMCP Quốc Dân                | NCB   | 970419 | Chuyển từ thẻ / tài khoản                                                                                                                                                  | 970419   | 16    | Thẻ ATM nội địa                                                                                                                                           | IB, ATM, MB                                          |
| 17 | Nhân hàng TNHH MTV Hongleong Việt Nam  | HLB   | 970442 | Chuyển từ thẻ/ tài khoản                                                                                                                                                   | 970442   | 16    | Thẻ ATM nội địa                                                                                                                                           | kênh MB, HLB mới triển khai chuyển từ TK sang Thẻ/TK |
| 18 | Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt      | LPB   | 970449 | Chuyển từ tài khoản                                                                                                                                                        | 970449   | 19    | Thẻ ATM nội địa                                                                                                                                           | IB, MB                                               |
| 19 | Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam    | CTG   | 970415 | Chuyển từ tài khoản                                                                                                                                                        | 620160   | 16    | Thẻ ATM nội địa                                                                                                                                           | SMS, IB, ATM, Quầy                                   |
|    |                                        |       |        |                                                                                                                                                                            | 620162   | 16    | Thẻ ATM nội địa                                                                                                                                           |                                                      |
|    |                                        |       |        |                                                                                                                                                                            | 620163   | 16    | Thẻ ATM nội địa                                                                                                                                           |                                                      |
|    |                                        |       |        |                                                                                                                                                                            | 620164   | 16    | Thẻ ATM nội địa                                                                                                                                           |                                                      |
|    |                                        |       |        |                                                                                                                                                                            | 620165   | 16    | Thẻ ATM nội địa                                                                                                                                           |                                                      |
|    |                                        |       |        |                                                                                                                                                                            | 620166   | 16    | Thẻ ATM nội địa                                                                                                                                           |                                                      |
|    |                                        |       |        |                                                                                                                                                                            | 620168   | 16    | Thẻ ATM nội địa                                                                                                                                           |                                                      |
|    |                                        |       |        |                                                                                                                                                                            | 620169   | 16    | Thẻ ATM nội địa                                                                                                                                           |                                                      |
|    |                                        |       |        |                                                                                                                                                                            | 970415   | 16    | Thẻ ATM nội địa                                                                                                                                           |                                                      |
| 20 | Ngân hàng TMCP An Bình                 | ABB   | 191919 | Chuyển từ thẻ                                                                                                                                                              | 970425   | 16    | Thẻ YouCard                                                                                                                                               | ATM, IB                                              |
| 21 | Ngân hàng TMCP Bắc Á                   | BAB   | 970409 | Chuyển từ thẻ                                                                                                                                                              | 970409   | 16    | Thẻ ghi nợ nội địa                                                                                                                                        | ATM                                                  |
| 22 | Ngân hàng TMCP Bảo Việt                | BVB   | 970438 | Chuyển từ tài khoản                                                                                                                                                        | 970438   | 16    | Thẻ ATM nội địa BVLink và BVIP                                                                                                                            | IB                                                   |
| 23 | Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam    | SHBVN | 970424 | Chuyển từ thẻ/ tài khoản                                                                                                                                                   | 970424   | 16    | Thẻ ATM nội địa                                                                                                                                           | SMS, IB, ATM<br>Quầy                                 |
|    |                                        |       |        |                                                                                                                                                                            | 469672   | 16    | Thẻ tín dụng cá nhân quốc tế Visa                                                                                                                         |                                                      |
|    |                                        |       |        |                                                                                                                                                                            | 469673   | 16    | Thẻ tín dụng cá nhân bạch kim quốc tế Visa                                                                                                                |                                                      |
|    |                                        |       |        |                                                                                                                                                                            | 469674   | 16    | Thẻ ghi nợ cá nhân quốc tế Visa                                                                                                                           |                                                      |
|    |                                        |       |        |                                                                                                                                                                            | 403013   | 16    | Thẻ Visa Classic                                                                                                                                          |                                                      |
|    |                                        |       |        |                                                                                                                                                                            | 421595   | 16    | Thẻ Ghi nợ visa                                                                                                                                           |                                                      |
|    |                                        |       |        |                                                                                                                                                                            | 462842   | 16    | Thẻ tín dụng Visa                                                                                                                                         |                                                      |
|    |                                        |       |        |                                                                                                                                                                            | 462843   | 16    | Thẻ tín dụng Visa                                                                                                                                         |                                                      |
|    |                                        |       |        |                                                                                                                                                                            | 462844   | 16    | Thẻ tín dụng Visa                                                                                                                                         |                                                      |
| 24 | Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam     | PBVN  | 970439 | Chuyển từ tài khoản                                                                                                                                                        | 970439   | 16    | Thẻ ATM nội địa                                                                                                                                           | IB, Quầy                                             |
| 25 | Ngân hàng TMCP Đông Nam Á              | SEAB  | 970468 | Chuyển từ tài khoản                                                                                                                                                        | 970440   | 19    | Thẻ ghi nợ nội địa                                                                                                                                        | IB                                                   |
|    |                                        |       |        |                                                                                                                                                                            | 540392   | 16    | Thẻ MasterCard Debit Classic                                                                                                                              |                                                      |
|    |                                        |       |        |                                                                                                                                                                            | 537158   | 16    | Thẻ MasterCard Debit Gold                                                                                                                                 |                                                      |
|    |                                        |       |        |                                                                                                                                                                            | 437420   | 16    | Thẻ Visa Debit Classic                                                                                                                                    |                                                      |
|    |                                        |       |        |                                                                                                                                                                            | 437421   | 16    | Thẻ Visa Debit Gold                                                                                                                                       |                                                      |
|    |                                        |       |        |                                                                                                                                                                            | 436545   | 16    | Thẻ Visa Credit Classic                                                                                                                                   |                                                      |
|    |                                        |       |        |                                                                                                                                                                            | 436546   | 16    | Thẻ Visa Credit Gold                                                                                                                                      |                                                      |
|    |                                        |       |        |                                                                                                                                                                            | 476636   | 16    | Thẻ Visa Credit Platinum                                                                                                                                  |                                                      |
|    |                                        |       |        |                                                                                                                                                                            | 405082   | 16    | Thẻ Visa Debit Card                                                                                                                                       |                                                      |
| 26 | Ngân hàng TMCP Sài Gòn                 | SCB   | 157979 | Chuyển từ tài khoản                                                                                                                                                        | 523611   | 16    | Thẻ MasterCard Credit                                                                                                                                     | IB, MB                                               |
|    |                                        |       |        |                                                                                                                                                                            | 970429   | 16    | Thẻ ghi nợ nội địa                                                                                                                                        |                                                      |
|    |                                        |       |        |                                                                                                                                                                            | 970426   | 16    | Thẻ ghi nợ nội địa                                                                                                                                        |                                                      |
| 27 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt nam(*)    | MSB   | 970426 | Chuyển từ tài khoản                                                                                                                                                        | 511409   | 16    | Thẻ ghi nợ quốc tế                                                                                                                                        | IB                                                   |
|    |                                        |       |        |                                                                                                                                                                            | 521976   | 16    | Thẻ ghi nợ quốc tế                                                                                                                                        |                                                      |
|    |                                        |       |        |                                                                                                                                                                            | 510995   | 16    | Thẻ ghi nợ quốc tế                                                                                                                                        |                                                      |

|    |                                                        |            |        |                              |                                            |    |                                        |                                                                                     |
|----|--------------------------------------------------------|------------|--------|------------------------------|--------------------------------------------|----|----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                        |            |        |                              | 516294                                     | 16 | Thẻ tín dụng quốc tế                   |                                                                                     |
|    |                                                        |            |        |                              | 430389                                     | 16 | Thẻ tín dụng quốc tế                   |                                                                                     |
|    |                                                        |            |        |                              | 532451                                     | 16 | Thẻ tín dụng quốc tế                   |                                                                                     |
| 28 | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam           | BIDV       | 970488 | Chuyển từ tài khoản          | 970418                                     | 16 | Thẻ ghi nợ nội địa                     | ATM,IB, Quầy, MB ( qua 03 app là BIDV Smart banking, BIDV Mobile banking, Bankplus) |
| 29 | Ngân hàng TMCP Đông Á                                  | DongABank  | 970406 | Chuyển từ thẻ ghi nợ nội địa | 970406                                     | 16 | Thẻ ghi nợ nội địa                     | ATM                                                                                 |
| 30 | Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín                     | VIETBANK   | 970433 | Chuyển từ tài khoản          | (*) mới tham gia chiêu Ngân hàng phát hành |    |                                        | IB, MB, Quầy                                                                        |
| 31 | Ngân hàng TMCP Kiên Long                               | KLB        | 970452 | Chuyển từ tài khoản          | 970452                                     | 16 | Thẻ ghi nợ nội địa                     | IB                                                                                  |
| 32 | Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex                     | PGBank     | 970430 | Chuyển từ thẻ                | 970430                                     | 16 | Thẻ ghi nợ nội địa                     | IB                                                                                  |
| 33 | Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương                     | SGB        | 970400 | Chuyển từ thẻ                | 970400                                     | 16 | Thẻ ghi nợ nội địa                     | ATM                                                                                 |
| 34 | Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông Thôn Việt Nam | AGRIBANK   | 970405 | Chuyển từ thẻ                | 970405                                     | 16 | Thẻ ghi nợ nội địa                     | ATM                                                                                 |
| 35 | Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam                      | PVComBank  | 970412 | Chuyển từ thẻ/tài khoản      | 970412                                     | 16 | Thẻ ghi nợ nội địa                     | ATM, IB                                                                             |
|    |                                                        |            |        |                              | 538742                                     | 16 | Thẻ Master Credit                      |                                                                                     |
|    |                                                        |            |        |                              | 542553                                     | 16 | Thẻ Master Credit                      |                                                                                     |
|    |                                                        |            |        |                              | 511962                                     | 16 | Thẻ Master Credit                      |                                                                                     |
| 36 | Ngân hàng Liên doanh Việt Nga                          | VRB        | 970421 | Chuyển từ thẻ                | 970421                                     | 16 | Thẻ ghi nợ nội địa                     | ATM                                                                                 |
| 37 | Ngân hàng TMCP Bản Việt                                | VCCB       | 970454 | Chuyển từ tài khoản          | 970454                                     | 16 | Thẻ ghi nợ nội địa                     | MB                                                                                  |
| 38 | Ngân hàng TMCP Nam Á                                   | NAMABANK   | 970428 | Chuyển từ thẻ                | 970428                                     | 16 | Thẻ ghi nợ nội địa                     | IB, MB, ATM                                                                         |
|    |                                                        |            |        |                              | 524083                                     | 16 | Thẻ tín dụng quốc tế                   |                                                                                     |
|    |                                                        |            |        |                              | 533147                                     | 16 | Thẻ tín dụng quốc tế                   |                                                                                     |
|    |                                                        |            |        |                              | 533968                                     | 16 | Thẻ tín dụng quốc tế                   |                                                                                     |
|    |                                                        |            |        |                              | 559270                                     | 16 | Thẻ tín dụng quốc tế                   |                                                                                     |
|    |                                                        |            |        |                              | 528645                                     | 16 | Thẻ ghi nợ quốc tế                     |                                                                                     |
|    |                                                        |            |        |                              | 516995                                     | 16 | Thẻ trả trước quốc tế                  |                                                                                     |
|    |                                                        |            |        |                              | 970434                                     | 16 | Thẻ ghi nợ nội địa                     |                                                                                     |
| 39 | Ngân hàng TNHH Indovina                                | IVB        | 888999 | Chuyển từ tài khoản          | 418248                                     | 16 | Thẻ ghi nợ quốc tế Visa                | IB                                                                                  |
|    |                                                        |            |        |                              | 459220                                     | 16 | Thẻ trả trước quốc tế Visa             |                                                                                     |
|    |                                                        |            |        |                              | 413534                                     | 16 | Thẻ tín dụng quốc tế Visa              |                                                                                     |
|    |                                                        |            |        |                              | 413535                                     | 16 | Thẻ tín dụng cá nhân quốc tế Visa      |                                                                                     |
|    |                                                        |            |        |                              | 406598                                     | 16 | Thẻ tín dụng doanh nghiệp quốc tế Visa |                                                                                     |
|    |                                                        |            |        |                              | 970457                                     | 16 | Thẻ ghi nợ nội địa                     |                                                                                     |
| 40 | Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam                      | WOO        | 970457 | Chuyển từ thẻ/tài khoản      | 970457                                     | 16 | Thẻ ghi nợ nội địa                     | IB, MB, ATM, Quầy                                                                   |
| 41 | Ngân hàng Co-op Bank                                   | Co-op Bank | 970446 | Chuyển từ thẻ                | 970446                                     | 19 | Thẻ ghi nợ nội địa                     | ATM                                                                                 |
| 42 | Ngân hàng TNHH MTV CIMB                                | CIMB       | 422589 | Chuyển từ tài khoản          | 422589                                     | 16 | Thẻ visa ghi nợ                        | MB                                                                                  |
|    |                                                        |            |        |                              | 403950                                     | 16 | Thẻ visa thanh toán                    |                                                                                     |
| 43 | Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank                | UOB        | 970458 | Chuyển từ tài khoản          | 970458                                     | 16 | Thẻ ghi nợ nội địa                     | IB                                                                                  |

**DANH SÁCH NGÂN HÀNG CHUYỂN TIỀN LIỀN NGÂN HÀNG QUA TÀI KHOẢN**

**Đính kèm Công văn số ...../2018/CV.NAPAS-QHNH**

| STT | TÊN NGÂN HÀNG                                          | VIẾT TẮT  | BEN_ID | Mô Hình Chuyển                                                                          | Mô hình nhận<br>Loại TK cho phép nhận                                       | Kênh triển khai                                                                        |
|-----|--------------------------------------------------------|-----------|--------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Ngân hàng TMCP An Bình                                 | ABB       | 970425 | Từ TK thanh toán VNĐ                                                                    | TK thanh toán VNĐ                                                           | IB, ATM                                                                                |
| 2   | Ngân hàng TMCP Á Châu                                  | ACB       | 970416 | Từ TK thanh toán VNĐ của cá nhân                                                        | TK thanh toán VNĐ                                                           | IB                                                                                     |
| 3   | Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông Thôn Việt Nam | AGRIBANK  | 970405 | Từ thẻ                                                                                  | TK thanh toán VNĐ có mở thẻ                                                 | ATM                                                                                    |
| 4   | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam           | BIDV      | 970418 | Từ TK tiền gửi thanh toán VNĐ □                                                         | TK tiền gửi thanh toán VNĐ                                                  | ATM, IB, Quầy, MB<br>qua app: BIDV Smart banking,<br>BIDV Mobile banking, Bankplus     |
| 5   | Ngân hàng TMCP Bảo Việt                                | BVB       | 970438 | TK thanh toán cá nhân                                                                   | TK thanh toán cá nhân<br>(không bao gồm tài khoản lương)                    | IB                                                                                     |
| 6   | Ngân hàng TNHH MTV CIMB                                | CIMB      | 422589 | Từ TK thanh toán VNĐ của cá nhân                                                        | TK thanh toán VNĐ                                                           | MB                                                                                     |
| 7   | Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam                    | CTG       | 970415 | Từ TK tiền gửi thanh toán<br>(tài khoản ATM VNĐ)                                        | TK tiền gửi thanh toán, TK DDA<br>(tài khoản ATM VNĐ)                       | IB, ATM, Quầy                                                                          |
| 8   | Ngân hàng TMCP Đông Á                                  | DongABank | 970406 | Từ thẻ                                                                                  | TK thẻ ghi nợ nội địa VNĐ<br>TK thẻ tín dụng Visa VNĐ                       | ATM                                                                                    |
| 9   | Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam                 | EIB       | 970431 | Từ TK tiền gửi thanh toán VNĐ                                                           | TK tiền gửi thanh toán VNĐ<br>TK khoản thẻ quốc tế VNĐ                      | IB, Quầy                                                                               |
| 10  | Ngân hàng TM TNHH MTV Dầu Khí Toàn Cầu                 | GPB       | 970408 | Từ TK tiền gửi thanh toán                                                               | Chuyển và nhận bằng số tài khoản                                            | IB, Quầy                                                                               |
| 11  | Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh        | HDB       | 970437 | Từ TK tiền gửi thanh toán                                                               | TK tiền gửi thanh toán                                                      | IB                                                                                     |
| 12  | Ngân hàng TNHH MTV Hogleong Việt Nam                   | HLB       | 970442 | Từ thẻ hoặc TK cá nhân VNĐ<br>(TK An Lợi_Saving Account; TK Vãng<br>Lai_Current Accont) | TK cá nhân VNĐ<br>(TK An Lợi_Saving Account; TK Vãng<br>Lai_Current Accont) | IB, ATM, MB<br><i>Đối với kênh MB, HLB mới triển<br/>khai chuyển từ TK sang Thẻ/TK</i> |
| 13  | Ngân hàng IBK - chi nhánh Hà Nội                       | IBK       | 970455 | Từ TK tiền gửi thanh toán VNĐ, USD,<br>EUR của cá nhân                                  | Từ TK thanh toán VNĐ của cá nhân                                            | Quầy                                                                                   |
| 14  | Ngân hàng TNHH Indovina                                | IVB       | 970434 | Từ TK thanh toán VNĐ, USD của cá nhân<br>hoặc doanh nghiệp                              | TK thanh toán VNĐ của cá nhân hoặc<br>doanh nghiệp                          | IB                                                                                     |
| 15  | Ngân hàng TMCP Kiên Long                               | KLB       | 970452 | Từ TK thanh toán VNĐ                                                                    | TK thanh toán VNĐ                                                           | IB                                                                                     |
| 16  | Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt                      | LPB       | 970449 | Từ TK thanh toán VNĐ của cá nhân hoặc<br>doanh nghiệp                                   | TK thanh toán VNĐ của cá nhân hoặc<br>doanh nghiệp                          | IB                                                                                     |
| 17  | Ngân hàng TMCP Quân Đội                                | MB        | 970422 | Từ TK thanh toán VNĐ                                                                    | TK thanh toán VNĐ                                                           | MB                                                                                     |
| 18  | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam                       | MSB       | 970426 | Từ TK tiền gửi không kỳ hạn VNĐ (M1,<br>Mmoney, FCB, Premier)                           | TK tiền gửi không kỳ hạn VNĐ<br>(M1, Mmoney, FCB, Premier)                  | IB                                                                                     |
| 19  | Ngân hàng TMCP Nam Á                                   | NAMABANK  | 970428 | Từ TK thanh toán VNĐ                                                                    | TK thanh toán VNĐ của cá nhân hoặc<br>doanh nghiệp                          | IB, Quầy, MB, ATM                                                                      |
| 20  | Ngân hàng TMCP Quốc Dân                                | NCB       | 970419 | Từ TK thanh toán VNĐ<br>(không bao gồm tài khoản lương)                                 | TK thanh toán VNĐ<br>(không bao gồm tài khoản lương)                        | IB, MB                                                                                 |
| 21  | Ngân hàng TMCP Phương Đông                             | OCB       | 970448 | Từ TK thanh toán VNĐ                                                                    | TK thanh toán VNĐ                                                           | IB, MB                                                                                 |
| 22  | Ngân hàng TMCP Đại Dương                               | OJB       | 970414 | Từ TK tiền gửi thanh toán                                                               | TK tiền gửi thanh toán                                                      | IB, MB, ATM                                                                            |
| 23  | Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam                     | PBVN      | 970439 | Từ TK thanh toán cá nhân và doanh<br>nghiệp                                             | Từ TK thanh toán cá nhân và doanh<br>nghiệp                                 | IB, Quầy                                                                               |
| 24  | Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex                     | PGB       | 970430 | Từ thẻ                                                                                  | TK thanh toán VNĐ                                                           | IB                                                                                     |
| 25  | Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam                      | PVcomBank | 970412 | Từ tài khoản                                                                            | TK thanh toán VNĐ                                                           | ATM, IB                                                                                |
| 26  | Ngân hàng TMCP Sài Gòn                                 | SCB       | 970429 | Từ TK thanh toán VNĐ                                                                    | TK thanh toán VNĐ                                                           | IB, MB                                                                                 |
| 27  | Ngân hàng TMCP Đông Nam Á                              | SEAB      | 970440 | Từ TK thanh toán VNĐ                                                                    | TK thanh toán VNĐ                                                           | IB                                                                                     |
| 28  | Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương                     | SGB       | 970400 | Từ thẻ                                                                                  | TK thanh toán VNĐ                                                           | ATM                                                                                    |
| 29  | Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội                        | SHB       | 970443 | Từ TK tiền gửi thanh toán VNĐ □                                                         | TK tiền gửi thanh toán VNĐ                                                  | IB                                                                                     |

|    |                                         |                 |               |                                                        |                                             |                          |
|----|-----------------------------------------|-----------------|---------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------|
| 30 | Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam     | <b>SHBVN</b>    | <b>970424</b> | Từ TK và từ Thẻ<br>(cho phép chuyển từ TK ngoại tệ)    | TK thanh toán VNĐ                           | <b>IB, MB, ATM, Quầy</b> |
| 31 | Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín       | <b>STB</b>      | <b>970403</b> | Từ TK thanh toán VNĐ và Từ thẻ                         | TK thanh toán VNĐ                           | <b>IB, ATM</b>           |
| 32 | Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam       | <b>TCB</b>      | <b>970407</b> | Từ TK tiền gửi thanh toán                              | TK tiền gửi thanh toán VNĐ<br>TK Mobile VNĐ | <b>IB, MB</b>            |
| 33 | Ngân hàng TMCP Tiên Phong               | <b>TPB</b>      | <b>970423</b> | Từ TK tiền gửi thanh toán                              | TK tiền gửi thanh toán                      | <b>IB</b>                |
| 34 | Ngân hàng TMCP Việt Á                   | <b>VAB</b>      | <b>970427</b> | Từ TK tiền gửi thanh toán VNĐ (CASA)                   | TK thanh toán VNĐ                           | <b>IB</b>                |
| 35 | Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam    | <b>VCB</b>      | <b>970436</b> | Từ TK tiền gửi thanh toán VNĐ, USD,<br>EUR của cá nhân | Từ TK thanh toán VNĐ của cá nhân            | <b>IB, MB</b>            |
| 36 | Ngân hàng TMCP Bản Việt                 | <b>VCCB</b>     | <b>970454</b> | Từ TK thanh toán VNĐ                                   | TK thanh toán VNĐ<br>TK Tín dụng VNĐ        | <b>MB</b>                |
| 37 | Ngân hàng TMCP Quốc Tế                  | <b>VIB</b>      | <b>970441</b> | Từ TK thanh toán VNĐ                                   | TK thanh toán VNĐ                           | <b>IB, MB</b>            |
| 38 | Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín      | <b>VIETBANK</b> | <b>970433</b> | Từ TK thanh toán VNĐ                                   | TK thanh toán VNĐ                           | <b>IB, MB, Quầy</b>      |
| 39 | Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng     | <b>VPB</b>      | <b>970432</b> | Từ TK thanh toán VNĐ                                   | TK thanh toán VNĐ                           | <b>IB, ATM</b>           |
| 40 | Ngân hàng Liên Doanh Việt Nga           | <b>VRB</b>      | <b>970421</b> | Từ thẻ                                                 | TK thanh toán VNĐ                           | <b>ATM, IB</b>           |
| 41 | Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam       | <b>WOO</b>      | <b>970457</b> | Từ TK thanh toán VNĐ của cá nhân                       | TK thanh toán VNĐ của cá nhân               | <b>IB, Quầy, MB, ATM</b> |
| 42 | Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank | <b>UOB</b>      | <b>970458</b> | Từ TK thanh toán VNĐ của cá nhân                       | TK thanh toán VNĐ của cá nhân               | <b>IB</b>                |